ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 8

MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. D	11. C	16. her	21. False	26. C	31. C
2. A	7. D	12. A	17. our	22. False	27. A	32. D
3. A	8. D	13. A	18. yours	23. True	28. D	33. A
4. D	9. B	14. B	19. its	24. True	29. D	34. B
5. C	10. A	15. C	20. theirs - their	25. True	30. B	35. C

36. How many viewers watch the EURO football match on TV?

37. What time can we meet in front of theater?

38. Why does Peter want something to eat?

39. How often do we go to the zoo?

40. What can TV virewers know about from the weather forecast?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm "e"

Giải thích:

A. eggplant /ˈeg.plɑːnt/

B. ending /ˈen.dɪŋ/

C. renew /rɪˈnjuː/

D. pencil /ˈpen.səl/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /e/

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

A. anything /ˈen.i.θɪŋ/

B. capital /ˈkæp.ɪ.təl/

C. mango /ˈmæŋ.gəʊ/

D. program /ˈprəʊ.græm/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn A

3. A

Kiến thức: Phát âm "ow"

Giải thích:

A. cow /kaʊ/

B. show /ʃəʊ/

C. bowl /bəʊl/

D. grow /grəʊ/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /aʊ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn A

4. D

Kiến thức: Phát âm "ou"

Giải thích:

A. boundless /ˈbaʊnd.ləs/

B. counter /ˈkaʊn.tər/

C. loudly /laʊd.lɪ/

D. fourteen /ˌfɔːˈtiːn/

Phần được gạch chân ở phương án được phát âm /ɔː/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Chọn D

5. C

Kiến thức: Phát âm "th"

Giải thích:

A. smoothie /ˈsmuː.ði/

B. southern /ˈsʌðən/

C. author /ˈɔː.θər/

D. weather /ˈweð.ər/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /θ/, các phương án còn lại phát âm /ð/.

Chọn C

6. D

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. mine: (ai/ cái gì) của tôi => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

B. my: của tôi => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

C. me: tôi => tân ngữ, đứng sau động từ

D. I: tôi => chủ ngữ, đứng trước động từ

Trước "will" là động từ cần một chủ ngữ nên chọn "I"

I will present my idea to the company tomorrow.

(Tôi sẽ trình bày ý tưởng của mình với công ty vào ngày mai.)

Chọn D

7. D

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. my: của tôi => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

B. me: tôi => tân ngữ, đứng sau động từ

C. I: tôi => chủ ngữ, đứng trước động từ

D. mine: (ai/ cái gì) của tôi => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

Sau động từ "isn't" cần một tân ngữ. Câu trước đề cập đến "your chairs" nên câu sau dùng "mine" (= my chairs).

This isn't your chairs. It's **mine**.

(Đây không phải là ghế của bạn. Nó là của tôi.)

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. do (v): làm

B. make (v): làm

C. are (v): thì, là, ở

D. compete (v): thi đấu

In team sports, the two teams **compete** against each other in order to get the better score.

(Trong các môn thể thao đồng đội, hai đội thi đấu với nhau để giành điểm số cao hơn.)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. me: tôi => tân ngữ, đứng sau động từ

B. my: của tôi => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

C. I: tôi => chủ ngữ, đứng trước động từ

D. mine: (ai/ cái gì) của tôi => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

Trước "key" *(chìa khóa)* là danh từ cần một tính từ sở hữu nên chọn "my".

I want to find **my** key. I cannot go home without it.

(Tôi muốn tìm chìa khóa của tôi. Tôi không thể về nhà mà không có nó.)

Chọn B

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. boxing (n): quyền anh

B. fishing (n): câu cá

C. driving (n): lái xe

D. scuba diving (n): lặn

I often practise **boxing** in the gym four times a week.

(Tôi thường tập quyền anh trong phòng tập bốn lần một tuần.)

Chọn A

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. frightening (a): đáng sợ

B. exciting (a): thú vị (mô tả bản chất của đối tượng)

C. excited (a): thú vị (mô tả cảm xúc của đối tượng bị tác động)

D. boring (a): chán

Đối tượng trong câu là "it" nên cần dùng "exciting".

I'd like to watch motor racing because it is very **exciting**.

(Tôi muốn xem đua xe vì nó rất thú vị.)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. exhausted (a): kiệt sức

B. fantastic (a): tuyệt vời

C. exciting (a): hào hứng

D. stressful (a): căng thẳng

Chủ ngữ trong câu là "she" nên cần một tính từ đuôi "ed"

She was totally **exhausted** after finishing her performance.

(Cô ấy đã hoàn toàn kiệt sức sau khi kết thúc phần biểu diễn của mình.)

Chọn A

13. A

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. How often: hỏi tần suất

B. How: như thế nào

C. What: cái gì

D. Why: tại sao

How often do you go to school? – I go to school 6 days a week.

(Bạn đi học bao lâu một lần? – Tôi đi học 6 ngày một tuần.)

Chọn A

14. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. because: vì

B. but: nhưng

C. or: hoặc

D. and: và

I like listening to music, **but** my sister likes reading books.

(Tôi thích nghe nhạc, nhưng em gái tôi thích đọc sách.)

Chọn B

15. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: "last Monday" *(Chủ nhật tuần trước)* => công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + V2/ed

Tom **went** to the zoo last Sunday.

(Tom đã đi đến sở thú chủ nhật tuần trước.)

Chọn C

16. her

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

her: của cô ấy

Trước danh từ "room" *(căn phòng)* cần một tính từ sở hữu. Câu trước đề cập đến "her" *(cô ấy)* nên câu sau dùng "her" *(của cô ấy).*

Kristine's mother told her to clean **her** room at once.

(Mẹ của Kristine bảo cô ấy dọn phòng của cô ấy ngay lập tức.)

Đáp án: her

17. our

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

our: của chúng ta

Trước danh từ "class" *(lớp học)* cần một tính từ sở hữu. Câu trước đề cập đến "we" *(chúng ta)* nên câu sau dùng "our"

We still have twenty more minutes before **our** class begins.

(Chúng ta vẫn còn hai mươi phút nữa trước khi lớp học của chúng ta bắt đầu.)

Đáp án: our

18. yours

Kiến thức: Đại từ sở hữu

Giải thích:

Sau động từ "isn't" cần một tân ngữ. Câu trước đề cập đến "presennt" *(món quà)* nên câu sau dùng "yours" (your present).

Please take this wood carving as a present from me. Here you are. It's **yours**.

(Hãy lấy bản khắc gỗ này như một món quà từ tôi. Của bạn đây. Nó là của bạn.)

Đáp án: yours

19. Its

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

its: của nó

Trước danh từ "capital city" *(thủ đô)* cần một tính từ sở hữu. Câu trước đề cập đến "Brazil" là vật nên câu sau dùng "its"

Brazil is located in South America. **Its** capital city is Brasilia.

(Brazil nằm ở Nam Mỹ. Thủ đô của nó là Brasilia.)

Đáp án: its

20. theirs - Their

Kiến thức: Tính từ sở hữu – đại từ sở hữu

Giải thích:

the Smiths: *gia đình Smith* => danh từ số nhiều

Vị trí 1: Sau động từ "is not" cần một tân ngữ. Câu trước đề cập đến "car" *(ô tô)* và Smiths nên câu sau dùng "theirs" (their car).

Vị trí 2: Trước danh từ "car" *(ô tô)* cần một tính từ sở hữu. Câu trước đề cập đến "Smiths" nên câu sau dùng "their" *(của họ)*

A: Is that the Smiths' car? That one over there - the blue one.

(*Đó có phải là xe của Smiths không? Cái đằng kia - cái màu xanh.)*

B: No, that's not **theirs**. **Their** car is dark blue.

(Không, đó không phải của họ. Xe của họ màu xanh đậm.)

Đáp án: theirs - Their

IV. Listen

Bài nghe:

Sumo is the national sport of Japan. It is very popular there, but its popularity is decreasing. This is because the top champions are no longer Japanese ones. There have been more champions from Hawaii and Mongolia in the past decade than from Japan. Sumo is misunderstood around the world. Many people do not know it's a martial art. People also say the guys who battle against each other are wrestlers. They're not. They're called rikishi. And a lot of people think Sumo is just about two fat men pushing each other. It's not. Sumo is incredibly exciting and skillful. I myself love everything about Sumo. I love the ceremonies before the fights begin. I love the traditions, the history and the costumes.

Tạm dịch:

Sumo là môn thể thao quốc gia của Nhật Bản. Nó rất phổ biến ở đó, nhưng sự phổ biến của nó đang giảm dần. Điều này là do các nhà vô địch hàng đầu không còn là người Nhật Bản. Đã có nhiều nhà vô địch từ Hawaii và Mông Cổ trong thập kỷ qua hơn Nhật Bản. Sumo bị hiểu lầm trên khắp thế giới. Nhiều người không biết đó là một môn võ thuật. Mọi người cũng nói những người chiến đấu với nhau là đô vật. Họ không phải là như vậy. Họ được gọi là rikishi. Và rất nhiều người nghĩ Sumo chỉ là về hai người đàn ông béo đẩy nhau. Nó cũng không phải như vậy. Sumo cực kỳ thú vị và khéo léo. Bản thân tôi yêu thích tất cả mọi thứ về Sumo. Tôi yêu các nghi lễ trước khi trận đấu bắt đầu. Tôi yêu sự truyền thống, lịch sử và trang phục.

21. False

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Sumo is not the national sport of Japan.

(Sumo không phải là môn thể thao quốc gia của Nhật Bản.)

Thông tin: Sumo is the national sport of Japan.

(Sumo là môn thể thao quốc gia của Nhật Bản.)

Chọn False

22. False

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Its popularity is increasing.

(Sự phổ biến của nó ngày càng tăng.)

Thông tin: It is very popular there, but its popularity is decreasing.

(Nó rất phổ biến ở đó, nhưng mức độ phổ biến của nó đang giảm dần.)

Chọn False

23. True

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Sumo is misunderstood around the world.

(Sumo bị hiểu lầm trên khắp thế giới.)

Thông tin: Sumo is misunderstood around the world.

(Sumo bị hiểu lầm trên khắp thế giới)

Chọn True

24. True

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

People also say the guys who battle against each other are wrestlers.

(Người ta cũng nói những kẻ đấu với nhau là những đô vật.)

Thông tin: People also say the guys who battle against each other are wrestlers.

(Người ta cũng nói những kẻ đấu với nhau là những đô vật.)

Chọn True

25. True

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Sumo is incredibly exciting and skilful.

(Sumo là vô cùng thú vị và khéo léo.)

Thông tin: Sumo is incredibly exciting and skillful.

(Sumo là vô cùng thú vị và khéo léo.)

Chọn True

26. C

Kiến thức: Đọc - hiểu

Giải thích:

Rotating nghĩa là _____

A. đi lên và đi xuống.

B. di chuyển tiến và lùi

C. quay

D. đứng yên

Thông tin: Rotating discs are discs that spin like CDs

(Đĩa rotating là đĩa quay giống như đĩa CD)

Chọn C

27. A

Kiến thức: Đọc - hiểu

Giải thích:

Ai đã phát minh ra mô hình TV cơ học?

A. Boris Rosing

B. John Logie Baird

C. Charles Francis

D. Philo Taylor Farnsworth

Thông tin: Boris Rosing built the first working mechanical TV in Russia

(Boris Rosing đã chế tạo chiếc TV cơ học đầu tiên hoạt động được ở Nga)

Chọn A

28. D

Kiến thức: Đọc - hiểu

Giải thích:

Phát biểu nào sau đây là sai?

A. Đã có nhiều công nghệ TV được phát triển trong lịch sử.

B. Ngày nay TV là thiết bị phổ biến trong gia đình.

C. John Logie Baird và Charles Francis Jenkins đã phát minh ra TV điện tử dựa trên TV cơ học trước đó.

D. Không có nhà phát minh nào được đề cập trong đoạn văn đến từ châu Á.

Thông tin: Boris Rosing built the first working mechanical TV in Russia

(Boris Rosing đã chế tạo chiếc TV cơ học đầu tiên hoạt động được ở Nga)

Nga là một quốc gia thuộc châu Á

Chọn D

29. D

Kiến thức: Đọc - hiểu

Giải thích:

TV hiện tại chủ yếu dựa trên phát minh của ai?

A. Boris Rosing

B. John Logie Baird

C. Charles Francis Jenkins

D. Philo Taylor Farnsworth

Thông tin: Philo Taylor Farnsworth also showed an electronic system in San Francisco in 1927. His TV was the forerunner of today's TV, which is an electronic system based on his ideas.

(Philo Taylor Farnsworth cũng đã giới thiệu một hệ thống điện tử ở San Francisco vào năm 1927. TV của ông là tiền thân của TV ngày nay, một hệ thống điện tử dựa trên ý tưởng của ông.)

Chọn D

30. B

Kiến thức: Đọc - hiểu

Giải thích:

Có bao nhiêu TV ở Mỹ vào năm 1945?

A. Vài trăm

B. Vài nghìn.

C. Vài triệu.

D. Vài tỷ.

Thông tin: Before 1947, there were only a few thousand televisions in the U.S.

(Trước năm 1947, chỉ có vài nghìn chiếc tivi ở Mỹ.)

Chọn B

31. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. when: khi

B. at: lúc

C. during: trong suốt

D. on: trên

It is played with long wooden bats and a small, hard ball, by 2 teams of nine players, who are frequently replaced (31) **during** the game.

(Nó được chơi bằng những cây gậy gỗ dài và một quả bóng nhỏ, cứng, bởi 2 đội gồm chín người chơi, những người thường xuyên được thay thế trong suốt trò chơi.)

Chọn C

32. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

try (v): cố gắng

Thì hiện tại đơn diễn tả quy luật trò chơi => dạng khẳng định, chủ ngữ số ít + V-s/-es

Each player (32) **tries** to hit the ball and then run around the four bases…

(Mỗi người chơi cố gắng đánh bóng và sau đó chạy quanh bốn góc…)

Chọn D

33. A

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

A. fast (adv): nhanh

B. slowly (adv): chậm

C. dangerously (adv): nguy hiểm

D. strongly (adv): khỏe

Sau động từ "run" cần một trạng từ

Players do not have to be very tall or strong, but they must run (33) **fast**.

(Người chơi không cần phải quá cao hay khỏe, nhưng họ phải chạy nhanh.)

Chọn A

34. B

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

stop (v): dừng

Sau giới từ "without" *(mà không)* cần một động từ ở dạng Ving

The most exciting play is when the batter hits a ball very far and goes round all the bases without (34) **stopping** for a home run.

"Trò chơi thú vị nhất là khi người đánh bóng đánh một quả bóng rất xa và đi vòng qua tất cả các góc mà không dừng lại để chạy về đội nhà."

Chọn B

35. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. boring (a): chán

B. sad (a): buồn

C. exciting (a): thú vị

D. expensive (a): đắt tiền

Although many people think baseball is too slow, most American families find it (35) **exciting**.

(Mặc dù nhiều người cho rằng bóng chày quá chậm, nhưng hầu hết các gia đình Mỹ đều thấy thú vị.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

Baseball is America's national sport! It is played with long wooden bats and a small, hard ball, by 2 teams of nine players, who are frequently replaced (31) **during** the game. On the whole, there are usually 25 members on a team. Each player (32) **tries** to hit the ball and then run around the four bases before the other team can return the ball.

Players do not have to be very tall or strong, but they must run (33) **fast**. The goal of the game is to score as many runs" as possible. The most exciting play is when the batter (the player in the centre of the diamond - home plate) hits a ball very far and goes round all the bases without (34) **stopping** for a home run. Although many people think baseball is too slow, most American families find it (35) **exciting**.

Tạm dịch:

Bóng chày là môn thể thao quốc gia của Mỹ! Nó được chơi bằng những cây gậy gỗ dài và một quả bóng nhỏ, cứng, bởi 2 đội gồm chín người chơi, những người thường xuyên được thay thế (31) ***trong suốt*** *trò chơi. Nhìn chung, thường có 25 thành viên trong một đội. Mỗi người chơi (32)* ***cố gắng*** *đánh bóng và sau đó chạy xung quanh bốn góc trước khi đội kia có thể trả lại bóng.*

Người chơi không cần phải quá cao hay khỏe, nhưng họ phải chạy (33) ***nhanh****. Mục tiêu của trò chơi là ghi càng nhiều lượt chạy" càng tốt. Trò chơi thú vị nhất là khi người đánh bóng (người chơi ở giữa đĩa kim cương*

-nhà) đánh một quả bóng rất xa và đi vòng qua tất cả các góc mà không (34) ***dừng lại*** *để chạy về đội nhà. Mặc dù nhiều người nghĩ rằng bóng chày quá chậm, nhưng hầu hết các gia đình người Mỹ đều thấy (35)* ***thú vị****.*

36.

Kiến thức: Wh - question

Giải thích:

Câu hỏi về số lượng đếm được => dùng "How many".

Cấu trúc câu hỏi với động từ thường thì hiện tại đơn (thông tin hỏi ở vị trí chủ ngữ): How many + danh từ đếm được số nhiều + Vo (nguyên thể)?

Millions of viewers watch the EURO football match on TV.

(Hàng triệu khán giả theo dõi trận đấu bóng đá EURO trên TV.)

Đáp án: **How many viewers watch the EURO football match on TV?**

(Có bao nhiêu khán giả xem trận bóng đá EURO trên TV?)

37.

Kiến thức: Wh - question

Giải thích:

Câu hỏi về thời gian => dùng "What time".

Cấu trúc câu hỏi với động từ khiếm khuyết "can": What time + can + S + Vo (nguyên thể)?

We can meet in front of theater at 7 p.m.

(Chúng ta có thể gặp nhau trước nhà hát lúc 7 giờ tối.)

Đáp án: **What time can we meet in front of theater?**

(Mấy giờ chúng ta có thể gặp nhau trước nhà hát?)

38.

Kiến thức: Wh - question

Giải thích:

Câu hỏi về lý do => dùng "Why".

Cấu trúc câu hỏi với động từ thường thì hiện tại đơn: Why + does + S (số ít) + Vo (nguyên thể)?

Peter wants something to eat because he is hungry now.

(Peter muốn ăn gì đó vì anh ấy đang đói.)

Đáp án: **Why does Peter want something to eat?**

(Tại sao Peter lại muốn ăn gì đó?)

39.

Kiến thức: Wh - question

Giải thích:

Câu hỏi về mức độ thường xuyên => dùng "How often"

Cấu trúc câu hỏi với động từ thường thì hiện tại đơn: How often + do + S (số nhiều) + Vo (nguyên thể)?

We go to the zoo twice a month.

(Chúng tôi đi sở thú hai lần một tháng.)

Đáp án: **How often do we go to the zoo?**

(Chúng ta đi sở thú bao lâu một lần?)

40.

Kiến thức: Wh - question

Giải thích:

Câu hỏi về sự vật => dùng "What"

Cấu trúc câu hỏi với động từ khiếm khuyết "can": What+ can + S + Vo (nguyên thể)?

TV viewers can know about the weather in their regions from the weather forecast.

(Người xem truyền hình có thể biết về thời tiết ở khu vực của họ từ dự báo thời tiết.)

Đáp án: **What can TV virewers know about from the weather forecast?**

(Những người xem truyền hình có thể biết gì từ dự báo thời tiết.)